



A member of **HLB** International

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(*đã được soát xét*)



Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 40

11105  
CHI N  
CÔNG  
HÀNG  
QUẢN 4

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miền Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Miền Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600256545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Lãnh	Chủ tịch
Ông Lê Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên
Bà Phan Thị Thanh Xuân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

**Công ty Cổ phần Miền Đông**

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

---

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *M*



**Lê Đức Dũng**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Miền Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Miền Đông được lập ngày 01 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Miền Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chức danh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

| 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		266.577.145.430	277.640.088.770
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	10.298.990.691	16.765.327.994
111	1. Tiền		8.598.990.691	10.065.327.994
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.700.000.000	6.700.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		226.228.630.567	224.931.367.394
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	151.682.220.030	174.099.973.911
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	23.595.699.518	14.157.763.846
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	709.892.339	809.892.339
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	51.399.469.443	43.847.675.671
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.158.650.763)	(7.983.938.373)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	27.613.010.002	34.696.998.200
141	1. Hàng tồn kho		28.305.716.807	35.389.705.005
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(692.706.805)	(692.706.805)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		2.436.514.170	1.246.395.182
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.935.525.470	745.406.482
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	500.988.700	500.988.700
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		96.375.515.788	101.802.036.374
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		1.831.900.168	1.539.824.648
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	1.831.900.168	1.539.824.648
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		24.842.139.465	26.251.770.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	24.050.464.465	25.435.645.275
222	- Nguyên giá		45.505.160.592	45.435.160.592
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.454.696.127)	(19.999.515.317)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	791.675.000	816.125.000
228	- Nguyên giá		1.030.648.900	1.030.648.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.973.900)	(214.523.900)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	14	1.963.499.042	1.990.213.315
231	- Nguyên giá		2.003.570.452	2.003.570.452
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.071.410)	(13.357.137)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		5.346.193.697	3.736.320.892
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.346.193.697	3.736.320.892
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	15.956.737.713	16.613.703.713
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.530.000.000	4.295.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.574.823.795	19.574.823.795
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.148.086.082)	(7.256.120.082)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		46.435.045.703	51.670.203.531
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	46.435.045.703	51.670.203.531
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>362.952.661.218</u>	<u>379.442.125.144</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>211.399.315.498</b>	<b>230.966.871.403</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>211.399.315.498</b>	<b>230.966.871.403</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	108.693.345.726	104.975.805.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	32.814.856.947	36.379.497.576
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.461.685.628	1.682.784.119
314	4. Phải trả người lao động		882.995.072	2.768.805.341
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.842.469.456	13.396.201.666
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.033.117.390	5.264.419.025
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	52.234.903.520	64.455.102.321
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.435.941.759	2.044.255.617
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>151.553.345.720</b>	<b>148.475.253.741</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>151.553.345.720</b>	<b>148.475.253.741</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.890.310.000	108.890.310.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.890.310.000	108.890.310.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.453.130.042	1.453.130.042
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		34.758.906.115	31.572.122.115
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.418.507.166	9.527.199.187
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.160.125.187	821.729.357
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.258.381.979	8.705.469.830
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>362.952.661.218</b>	<b>379.442.125.144</b>

Nguyễn Cảnh Hưng  
 Người lập

Nguyễn Văn Vân  
 Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2020





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	143.041.903.388	127.286.419.129
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.041.903.388	127.286.419.129
11	4. Giá vốn hàng bán	25	124.804.733.534	111.418.220.528
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.237.169.854	15.868.198.601
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	219.764.017	588.687.351
22	7. Chi phí tài chính	27	2.537.429.261	586.226.741
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.645.463.261	1.136.226.741
25	8. Chi phí bán hàng	28	6.253.277.857	5.331.711.073
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.438.152.094	5.578.744.450
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.228.074.659	4.960.203.688
31	11. Thu nhập khác	30	51.545.689	57.929.102
32	12. Chi phí khác	31	21.238.369	148.794.832
40	13. Lợi nhuận khác		30.307.320	(90.865.730)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.258.381.979	4.869.337.958
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	60.408.871
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	939.693.159
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.258.381.979	3.869.235.928
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		34	412
				375

Nguyễn Cảnh Hưng  
Người lập

Nguyễn Văn Vân  
Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.258.381.979	4.869.337.958
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.506.345.083	1.733.442.727
03	- Các khoản dự phòng		(6.933.321.610)	(550.000.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(219.764.017)	(588.687.351)
06	- Chi phí lãi vay		2.645.463.261	1.136.226.741
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.257.104.696	6.600.320.075
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.508.498.605	(25.892.169.761)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.083.988.198	4.010.068.319
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.739.043.246)	(4.234.313.672)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.045.038.840	4.135.794.889
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.645.463.261)	(1.169.885.459)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(86.043.631)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(788.603.858)	(781.036.139)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.721.519.974	(17.417.265.379)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1.679.872.805)	(1.288.960.262)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		312.214.329	455.595.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(967.658.476)	(733.364.872)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		74.756.881.896	61.756.755.187
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(86.977.080.697)	(38.971.432.558)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.220.198.801)	22.785.322.629
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.466.337.303)	4.634.692.378
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.765.327.994	28.918.883.273
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10.298.990.691	33.553.575.651

Nguyễn Cảnh Hưng  
Người lập

Nguyễn Văn Vân  
Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Miền Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600256545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 108.890.310.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 108.890.310.000 đồng; trong đương 10.889.031 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác đá, kinh doanh bất động sản và hoạt động thi công xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khai thác đá và hoạt động thi công xây lắp.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Sản xuất đá Miền Đông

Địa chỉ

Tỉnh Bình Dương

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác đá

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

## 2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí chi phí về xây dựng ,lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### **b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### **2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.421.119.000	504.350.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.177.871.691	9.560.977.994
Các khoản tương đương tiền (*)	1.700.000.000	6.700.000.000
	<u>10.298.990.691</u>	<u>16.765.327.994</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.700.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3 %/năm.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	3.530.000.000		(784.365.820)	4.295.000.000		(784.365.820)
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 (*)	-		-	765.000.000		-
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	1.530.000.000		(105.785.820)	1.530.000.000		(105.785.820)
- Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy (**)	2.000.000.000		(678.580.000)	2.000.000.000		(678.580.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	19.574.823.795	12.315.876.000	(6.363.720.262)	19.574.823.795	12.207.842.000	(6.471.754.262)
- Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng	4.634.600.000		(3.739.372.467)	4.634.600.000		(3.739.372.467)
- Công ty Cổ phần CIC39 (mã CK: C32)	14.940.223.795	12.315.876.000	(2.624.347.795)	14.940.223.795	12.207.842.000	(2.732.381.795)
	<u>23.104.823.795</u>	<u>12.315.876.000</u>	<u>(7.148.086.082)</u>	<u>23.869.823.795</u>	<u>12.207.842.000</u>	<u>(7.256.120.082)</u>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 với giá trị chuyển nhượng là 849.150.000 VND.

(\*) Công ty đang ngừng hoạt động và tiến hành các thủ tục giải thể. Tại thời điểm 30/06/2020, số trích dự phòng tổn thất được tính trên cơ sở bù trừ số vốn góp với số phải trả Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy về tiền góp vốn đã thu hồi tại thuyết minh Phải trả ngắn hạn khác (xem chi tiết tại Thuyết minh 20).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần CIC39 được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2019 và ngày 30/06/2020. Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Số lượng cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần CIC39 tại ngày 31/12/2019 và 30/06/2020 là 540.170 cổ phiếu.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy	Tỉnh Đồng Nai	40,82%	40,82%	Cơ khí điện máy

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 40.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng	Tỉnh Đồng Nai	8,96%	8,96%	Đầu tư hạ tầng
Công ty Cổ phần CIC39	Tỉnh Bình Dương	3,33%	3,33%	Sản xuất, xây dựng dân dụng

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Kỳ Hòa	-	-	4.617.116.323	-
Công ty TNHH Phúc Đạt	-	-	6.825.287.610	(6.825.287.610)
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần	3.048.446.262	-	3.048.446.262	-
Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	1.977.854.000	-	3.955.707.999	-
Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	129.643.205.048	-	130.896.778.752	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thị xã Bến Cát	593.919.000	-	3.566.555.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.418.795.720	(918.650.763)	21.190.081.965	(918.650.763)
	<u>151.682.220.030</u>	<u>(918.650.763)</u>	<u>174.099.973.911</u>	<u>(7.743.938.373)</u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<u>108.166.033</u>	<u>-</u>	<u>179.646.587</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	6.384.269.010	-	6.384.269.010	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Đông Sài Gòn	11.580.886.076	-	2.598.728.970	-
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Biển Đông	2.720.000.000	-	1.720.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	2.910.544.432	(240.000.000)	3.454.765.866	(240.000.000)
	<u>23.595.699.518</u>	<u>(240.000.000)</u>	<u>14.157.763.846</u>	<u>(240.000.000)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>6.384.269.010</u>	<u>-</u>	<u>6.384.269.010</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 <sup>(1)</sup>	209.892.339	-	309.892.339	-
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 <sup>(2)</sup>	500.000.000	-	500.000.000	-
	<u>709.892.339</u>	<u>-</u>	<u>809.892.339</u>	<u>-</u>
b) Phải thu về cho vay các bên liên quan	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>809.892.339</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Khoản tiền cho Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐV/17/MD1 và Hợp đồng vay vốn số 03/HĐV/16/MD1 ngày 05/07/2017, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng; bổ sung vốn lưu động hoạt động, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.
- (2) Khoản tiền cho Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 vay theo Công văn số 02/MD3-TCKT ngày 05/04/2016, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng; bổ sung vốn kinh doanh hoạt động; hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.568.219	-	194.168.531	-
Tạm ứng (*)	49.907.025.912	-	42.868.899.135	-
Phải thu Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Miền Đông I	82.202.380	-	96.077.298	-
Phải thu Ông Nguyễn Văn Hải	549.150.000	-	-	-
Phải thu khác	843.522.932	-	688.530.707	-
	<u>51.399.469.443</u>	<u>-</u>	<u>43.847.675.671</u>	<u>-</u>

(\*) Trong đó, khoản tạm ứng cho ông Phạm Văn Danh để mua đất phục vụ mở rộng mỏ đá Tân Mỹ với số tiền là 46.658.063.000 đồng; diện tích đất đã mua 10,8ha; khoản tạm ứng này đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;

<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.831.900.168	-	1.539.824.648	-
	<u>1.831.900.168</u>	<u>-</u>	<u>1.539.824.648</u>	<u>-</u>

<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<u>74.794.521</u>	<u>-</u>	<u>107.487.328</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Phúc Đạt	-	-	6.825.287.610	-
- Đỗ Thanh Việt	240.000.000	-	240.000.000	-
- Ban quản lý dự án thủy điện Bùn Tuasrah	918.650.763	-	918.650.763	-
	<u>1.158.650.763</u>	<u>-</u>	<u>7.983.938.373</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	441.959.379	-	397.404.657	-
Công cụ, dụng cụ	30.137.437	-	8.363.650	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	20.442.954.011	(692.706.805)	26.665.476.732	(692.706.805)
Hàng hoá	1.889.194.380	-	2.816.988.366	-
Hàng hóa bất động sản	5.501.471.600	-	5.501.471.600	-
	<u>28.305.716.807</u>	<u>(692.706.805)</u>	<u>35.389.705.005</u>	<u>(692.706.805)</u>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa <sup>(1)</sup>	11.003.127.646	11.003.127.646
- Công trình Khu tái định cư 2,7 ha tại phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa <sup>(2)</sup>	2.542.619.288	2.542.619.288
- Công trình Chung cư cao tầng đường 18	692.706.805	692.706.805
- Công trình Trường THCS Tân Bình	2.181.385.171	-
- Trường tiểu học Định Phước	1.510.754.515	1.526.295.094
- Trung tâm y tế Bắc Tân Uyên	1.537.382.611	8.094.008.350
- Công trình Khu đô thị thương mại Viva Park	489.305.112	2.222.968.299
- Các công trình khác	485.672.863	583.751.250
	<u>20.442.954.011</u>	<u>26.665.476.732</u>

(1) Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa theo Quyết định 1634/QĐ.CT.UBT ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Đồng Nai với thông tin chi tiết như sau:

- Tên Dự án và địa điểm: Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Miền Đông;
- Tổng mức đầu tư dự kiến (đã bao gồm thuế VAT) là 107.329.556 triệu đồng;
- Quy mô đất của dự án: 151.526,6 m<sup>2</sup>, gồm:
  - + Đất xây dựng nhà ở diện tích 89.252,5 m<sup>2</sup> gồm: Diện tích 76.457,3 m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà ở, diện tích 11.780,9 m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà chung cư và diện tích 1.014,3 m<sup>2</sup> đất bố trí tái định cư;
  - + Đất xây dựng hệ thống hạ tầng 61.080,2 m<sup>2</sup>;
  - + Đất cây xanh 1.193,9 m<sup>2</sup>;
- Tiến độ dự án đến 30/06/2020: Công ty đã và đang thực hiện phân lô và bán đất nền trên phần diện tích 76.457,3 m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà ở và 11.780,9 m<sup>2</sup> phần xây dựng chung cư không thực hiện nữa đã xin được chuyển qua đất nền để bán. Hiện nay còn phần diện tích đất 11.780,9 m<sup>2</sup> đất chung cư chuyển đất nền và 1.371,3 m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà ở là chưa bán.

(2) Công trình này đã bị hủy và Công ty đang quyết toán chi phí thi công công trình với Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Chi phí sửa chữa nhà kho	139.044.660	-
- Chi phí xin cấp phép nhà máy gạch không nung	38.500.000	38.500.000
- Chi phí cấp phép đào sâu mỏ đá Tân Mỹ	312.775.000	312.775.000
- Chi phí bóc phủ đồ thái mỏ đá Tân Mỹ	4.855.874.037	3.385.045.892
	<u>5.346.193.697</u>	<u>3.736.320.892</u>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.268.878.784	17.914.286.041	7.664.646.159	587.349.608	45.435.160.592
- Mua trong kỳ	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>19.268.878.784</u>	<u>17.914.286.041</u>	<u>7.734.646.159</u>	<u>587.349.608</u>	<u>45.505.160.592</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.792.665.767	7.347.604.537	5.271.895.405	587.349.608	19.999.515.317
- Khấu hao trong kỳ	524.700.546	674.586.840	255.893.424	-	1.455.180.810
Số dư cuối kỳ	<u>7.317.366.313</u>	<u>8.022.191.377</u>	<u>5.527.788.829</u>	<u>587.349.608</u>	<u>21.454.696.127</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.476.213.017	10.566.681.504	2.392.750.754	-	25.435.645.275
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.951.512.471</u>	<u>9.892.094.664</u>	<u>2.206.857.330</u>	<u>-</u>	<u>24.050.464.465</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.951.512.471 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.545.377.574 đồng.



**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	608.300.000	422.348.900	1.030.648.900
Số dư cuối kỳ	<u>608.300.000</u>	<u>422.348.900</u>	<u>1.030.648.900</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	214.523.900	214.523.900
- Khấu hao trong kỳ	-	24.450.000	24.450.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>238.973.900</u>	<u>238.973.900</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	608.300.000	207.825.000	816.125.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>608.300.000</u>	<u>183.375.000</u>	<u>791.675.000</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng cầm cố đảm bảo các khoản vay: 608.300.000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.848.900 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 85,8 m<sup>2</sup> tại số N3/4, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, được sử dụng làm nhà văn phòng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Căn hộ chung cư	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.003.570.452	2.003.570.452
Số dư cuối kỳ	<u>2.003.570.452</u>	<u>2.003.570.452</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13.357.137	13.357.137
- Khấu hao trong kỳ	26.714.273	26.714.273
Số dư cuối kỳ	<u>40.071.410</u>	<u>40.071.410</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.990.213.315	1.990.213.315
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.963.499.042</u>	<u>1.963.499.042</u>

Bất động sản đầu tư là các căn hộ chung cư cho thuê thuộc Chung cư Võ Đình trên đường TA15, Lê Văn Khương phường Thới An, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo lãnh tạm ứng công trình	106.699.690	266.749.234
Công cụ dụng cụ xuất dùng	156.442.619	106.691.214
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.481.171.520	-
Chi phí sửa chữa	71.827.248	137.763.979
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	119.384.393	234.202.055
	<u>1.935.525.470</u>	<u>745.406.482</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59.039.063	119.494.294
Chi phí dự án mỏ đá Tân Mỹ (*)	44.509.135.262	49.382.907.273
Chi phí sửa chữa gia cố bến cảng mỏ đá Tân Mỹ	385.566.885	524.703.393
Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	875.790.614	1.474.016.971
Chi phí trả trước dài hạn khác	605.513.879	169.081.600
	<u>46.435.045.703</u>	<u>51.670.203.531</u>

(\*) Dự án mỏ đá Tân Mỹ tại xã Tân Mỹ và xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, tổng diện tích là 60,55 ha. Chi phí dự án bao gồm các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (chi phí khảo sát, thăm dò, lập dự toán...), chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.... được phân bổ theo sản lượng khai thác. Dự án được cấp giấy phép khai thác với thời gian khai thác là 9,5 năm tính từ ngày 01/02/2016.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	5.190.296.979	5.190.296.979	5.872.103.685	5.872.103.685
Công ty Cổ phần CIC39	86.857.277.834	86.857.277.834	74.284.682.267	74.284.682.267
Công ty TNHH DV - XD - Vận tải Cường Thịnh	2.042.250.416	2.042.250.416	1.978.290.227	1.978.290.227
Hợp tác xã Phúc Tài	478.702.080	478.702.080	3.470.483.200	3.470.483.200
Phải trả các đối tượng khác	14.124.818.417	14.124.818.417	19.370.246.359	19.370.246.359
	<u>108.693.345.726</u>	<u>108.693.345.726</u>	<u>104.975.805.738</u>	<u>104.975.805.738</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<u>86.857.277.834</u>	<u>86.857.277.834</u>	<u>74.284.682.267</u>	<u>74.284.682.267</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần VNDECO	14.277.195.435	14.277.195.435
Phòng Tài chính kế hoạch Thành phố Biên Hòa - Khu phố 2 (*)	2.940.000.000	2.940.000.000
Đặng Thị Ngọc	5.868.042.546	5.868.042.546
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Dĩ An	6.720.004.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện Bắc Tân Uyên	-	10.966.717.401
Các đối tượng khác	3.009.614.966	2.327.542.194
	<b>32.814.856.947</b>	<b>36.379.497.576</b>

(\*) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng thi công công trình Khu tái định cư 2,7 ha tại phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa (xem thêm Thuyết minh số 10).

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	635.713.425	2.280.028.079	1.139.224.537	-	1.776.516.967
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	500.988.700	-	-	-	500.988.700	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.732.548	210.649.210	215.926.650	-	9.455.108
Thuế Tài nguyên	-	743.790.800	2.954.922.570	3.210.872.650	-	487.840.720
Thuế bảo vệ môi trường	-	288.547.346	1.142.462.863	1.243.137.376	-	187.872.833
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.475.374.400	2.475.374.400	-	-
	<b>500.988.700</b>	<b>1.682.784.119</b>	<b>9.067.437.122</b>	<b>8.288.535.613</b>	<b>500.988.700</b>	<b>2.461.685.628</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây dựng công trình dở dang	6.693.057.747	13.268.809.011
- Chi phí phải trả khác	149.411.709	127.392.655
	<u>6.842.469.456</u>	<u>13.396.201.666</u>

**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn</b>		
- Kinh phí công đoàn	43.247.302	44.364.902
- Bảo hiểm xã hội	139.453.120	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	396.500.000	341.500.000
- Phải trả Hội đồng đền bù khu phố 2	1.393.002.000	1.393.002.000
- Phải trả Công ty CP Miền Đông - Cơ khí Điện Máy <sup>(1)</sup>	1.321.420.000	1.321.420.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.739.494.968	2.164.132.123
	<u>5.033.117.390</u>	<u>5.264.419.025</u>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<u>1.321.420.000</u>	<u>1.321.420.000</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)</i>		

(1) Đây là khoản tiền thu hồi vốn góp đã đầu tư do Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy đang ngừng hoạt động và tiến hành các thủ tục giải thể (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 04).

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	2.127.270.152	2.127.270.152	37.915.980.967	24.743.052.316	15.300.198.803	15.300.198.803
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	38.589.335.644	38.589.335.644	36.840.900.929	38.495.531.856	36.934.704.717	36.934.704.717
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(3)</sup>	23.738.496.525	23.738.496.525	-	23.738.496.525	-	-
	<u>64.455.102.321</u>	<u>64.455.102.321</u>	<u>74.756.881.896</u>	<u>86.977.080.697</u>	<u>52.234.903.520</u>	<u>52.234.903.520</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2019020/HDHM/QLN ngày 02/07/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.300.198.803 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - Quyền sử dụng đất sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BO 085563 do STN và MT tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/04/2013;
    - Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CC 901816 do STN và MT TP HCM cấp ngày 20/06/2016;
    - Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CL138250, CL138251, CL138252, CL138254 do STN và MT TP HCM Cấp ngày 09/05/2018.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 36/2020/378264/HĐTD ngày 12/06/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 36.934.704.717 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - Quyền khai thác mỏ đá xây dựng Tân Mỹ thuộc xã Tân Mỹ và Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương;
    - Giấy chứng nhận QSD (thuê lại đất) số K514461 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/02/1998;
    - Hợp đồng thuê lại đất số 62/HĐTĐ/BG1 ký ngày 01/12/2004 giữa Công ty Xây dựng Miền Đông và Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi Biên Hòa) cùng các phụ lục kèm theo;
    - Giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292710, CK 292711, CK 292713, CK 292723, CK 292724, CK 292725, CK 292726, CK 292727, CK 292749, CK 292757, CK 292762, CK 292763, CK 292772 sổ vào sổ cấp GCN CT 36658, CT 36659, CT 36661, CT 36671, CT 36672, CT 36673, CT 36674, CT 36676, CT 36697, CT 36705, CT 36710, CT 36711, CT 36720 do STN và MT tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/10/2017.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	33.304.729.667	4.193.073.442	144.873.735.548
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.869.235.928	3.869.235.928
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.871.092.788	(1.871.092.788)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(1.032.478.100)	(1.032.478.100)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(467.773.197)	(467.773.197)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	-	(3.097.434.300)	(3.097.434.300)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>108.890.310.000</b>	<b>1.453.130.042</b>	<b>(2.967.507.603)</b>	<b>35.175.822.455</b>	<b>1.593.530.985</b>	<b>144.145.285.879</b>
Số dư đầu kỳ này	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	31.572.122.115	9.527.199.187	148.475.253.741
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.258.381.979	4.258.381.979
Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	-	-	3.186.784.000	(3.186.784.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(1.180.290.000)	(1.180.290.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>108.890.310.000</b>	<b>1.453.130.042</b>	<b>(2.967.507.603)</b>	<b>34.758.906.115</b>	<b>9.418.507.166</b>	<b>151.553.345.720</b>

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/04/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	12.624.633.487
- Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019		11.802.904.130
- Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước		821.729.357
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,24%	3.186.784.000
Trích Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	2,80%	354.087.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi; khen thưởng ban điều hành	6,54%	826.203.000
Chi trả cổ tức 6% (đã tạm ứng trong năm 2019 bằng tiền 3%) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đ)	49,07%	6.194.868.600
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	16,34%	2.062.690.887

(2) Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/05/2019/NQ-HĐQT ngày 22/05/2019 với tỷ lệ 3%.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần CIC39	32,0	34.851.500.000	32,0	34.851.500.000
Hợp tác xã Phúc Tài	11,5	12.550.900.000	11,5	12.550.900.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phước Tiến	15,4	16.725.000.000	15,4	16.725.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần CIC39	5,5	6.000.000.000	5,5	6.000.000.000
Võ Văn Lãnh	11,5	12.570.900.000	11,5	12.570.900.000
Các cổ đông khác	18,9	20.549.510.000	18,9	20.549.510.000
Cổ phiếu quỹ	5,2	5.642.500.000	5,2	5.642.500.000
	<u>100</u>	<u>108.890.310.000</u>	<u>100</u>	<u>108.890.310.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	108.890.310.000	108.890.310.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>108.890.310.000</u>	<u>108.890.310.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	20.649.562.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	15.487.171.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	5.162.390.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(20.649.562.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(15.487.171.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	(5.162.390.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>



d) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.889.031	10.889.031
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.889.031	10.889.031
- Cổ phiếu phổ thông	10.889.031	10.889.031
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	564.250	564.250
- Cổ phiếu phổ thông	564.250	564.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.324.781	10.324.781
- Cổ phiếu phổ thông	10.324.781	10.324.781
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.758.906.115	31.572.122.115
	<u>34.758.906.115</u>	<u>31.572.122.115</u>

## 23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thửa số 16, tờ bản đồ số 52 tại Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 12.267,8 m<sup>2</sup>. Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 7.858 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT)).

Công ty có ký hợp đồng thuê đất tại xã Thường Xuân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; đất để sản xuất vật liệu xây dựng; diện tích thuê 238.724,6m<sup>2</sup>; tiền thuê đất nộp hàng năm theo quy định của Nhà nước.

### b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Phúc Đạt	6.825.287.610	-
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Điện Việt	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Phước Ngọc Linh	217.814.599	217.814.599
Công ty Cổ phần Vương Nga	100.000.000	100.000.000
Công ty Telecom	115.047.135	115.047.135
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hai Phước	116.162.628	116.162.628
Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng Vimeco	153.438.946	153.438.946
Các đối tượng khác	457.761.771	457.761.771
	<u>8.135.512.689</u>	<u>1.310.225.079</u>

## 24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu khai thác đá	70.107.840.786	71.566.389.145
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	7.022.661.676
Doanh thu thi công xây lắp	66.508.180.401	41.406.447.883
Doanh thu khác	6.425.882.201	7.290.920.425
	<u>143.041.903.388</u>	<u>127.286.419.129</u>

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	74.918.447	1.407.008.849
<b>25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn kinh doanh khai thác đá	56.266.002.781	62.287.343.057
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	6.491.286.912
Giá vốn thi công xây lắp	62.768.789.359	37.343.281.762
Giá vốn của hoạt động khác	5.769.941.394	5.296.308.797
	<u>124.804.733.534</u>	<u>111.418.220.528</u>
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)	<u>31.012.422.869</u>	<u>27.569.896.051</u>
<b>26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	135.614.017	588.687.351
Lãi bán các khoản đầu tư	84.150.000	-
	<u>219.764.017</u>	<u>588.687.351</u>
<b>27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	2.645.463.261	1.136.226.741
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(108.034.000)	(550.000.000)
	<u>2.537.429.261</u>	<u>586.226.741</u>
<b>28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	6.902.727
Chi phí nhân công	477.468.748	642.868.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.266.578	86.266.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.689.542.531	4.498.755.457
Chi phí khác bằng tiền	-	96.917.363
	<u>6.253.277.857</u>	<u>5.331.711.073</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.967.869	339.509.822
Chi phí nhân công	2.851.222.650	3.010.104.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.432.200	263.237.502
Thuế, phí, lệ phí	736.000	24.919.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.733.763	1.131.036.310
Chi phí khác bằng tiền	894.059.612	809.936.977
	<b>5.438.152.094</b>	<b>5.578.744.450</b>

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý sắt vụn	37.418.182	-
Thu nhập bán hồ sơ thầu	3.000.000	7.000.000
Thu nhập khác	11.127.507	50.929.102
	<b>51.545.689</b>	<b>57.929.102</b>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	15.000.000	39.560.000
Tiền chậm nộp thuế	-	68.518.957
Chi phí khác	6.238.369	40.715.875
	<b>21.238.369</b>	<b>148.794.832</b>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.258.381.979	4.567.293.598
Các khoản điều chỉnh tăng	15.000.000	131.172.196
- Chi phí không hợp lệ	15.000.000	131.172.196
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.273.381.979)	(4.698.465.794)
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.273.381.979)	(4.698.465.794)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	302.044.360
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	302.044.360
Chi phí thuế TNDN hiện hành của HĐKD BĐS (thuế suất 20%)	-	60.408.871
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>60.408.871</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	60.408.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(500.988.700)	(441.315.291)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(86.043.631)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(500.988.700)</b>	<b>(466.950.051)</b>

### 33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	939.693.159
	<b>-</b>	<b>939.693.159</b>

### 34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	4.258.381.979	3.869.235.928
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.258.381.979	3.869.235.928
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.324.781	10.324.781
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>412</b>	<b>375</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.159.482.717	47.263.669.087
Chi phí nhân công	5.751.920.101	5.937.789.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.506.345.083	1.733.442.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.512.544.498	50.799.648.524
Chi phí khác bằng tiền	9.917.466.164	9.277.845.758
	<b>123.847.758.563</b>	<b>115.012.395.315</b>

### 36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.298.990.691	-	16.765.327.994	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.913.589.641	(918.650.763)	219.487.474.230	(7.743.938.373)
Các khoản cho vay	709.892.339	-	809.892.339	-
Đầu tư dài hạn	14.940.223.795	(2.624.347.795)	14.940.223.795	(2.732.381.795)
	<u>230.862.696.466</u>	<u>(3.542.998.558)</u>	<u>252.002.918.358</u>	<u>(10.476.320.168)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			52.234.903.520	64.455.102.321
Phải trả người bán, phải trả khác			113.726.463.116	110.240.224.763
Chi phí phải trả			6.842.469.456	13.396.201.666
			<u>172.803.836.092</u>	<u>188.091.528.750</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	12.315.876.000	-	12.315.876.000
	-	<b>12.315.876.000</b>	-	<b>12.315.876.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	12.207.842.000	-	12.207.842.000
	-	<b>12.207.842.000</b>	-	<b>12.207.842.000</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.298.990.691	-	-	10.298.990.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.163.038.710	1.831.900.168	-	203.994.938.878
Các khoản cho vay	709.892.339	-	-	709.892.339
	<b>213.171.921.740</b>	<b>1.831.900.168</b>	-	<b>215.003.821.908</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.765.327.994	-	-	16.765.327.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.203.711.209	1.539.824.648	-	211.743.535.857
Các khoản cho vay	809.892.339	-	-	809.892.339
	<b>227.778.931.542</b>	<b>1.539.824.648</b>	-	<b>229.318.756.190</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	52.234.903.520	-	-	52.234.903.520
Phải trả người bán, phải trả khác	113.726.463.116	-	-	113.726.463.116
Chi phí phải trả	6.842.469.456	-	-	6.842.469.456
	<u>172.803.836.092</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>172.803.836.092</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	64.455.102.321	-	-	64.455.102.321
Phải trả người bán, phải trả khác	110.240.224.763	-	-	110.240.224.763
Chi phí phải trả	13.396.201.666	-	-	13.396.201.666
	<u>188.091.528.750</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>188.091.528.750</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	74.756.881.896	61.756.755.187
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	86.977.080.697	38.971.432.558

**38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh khai thác đá	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.107.840.786	66.508.180.401	-	6.425.882.201	143.041.903.388
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>13.841.838.005</b>	<b>3.739.391.042</b>	<b>-</b>	<b>655.940.807</b>	<b>18.237.169.854</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.679.872.805	-	-	-	1.679.872.805
Tài sản bộ phận	134.340.574.903	169.441.004.766	25.456.905.084	-	329.238.484.753
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	33.714.176.465
<b>Tổng tài sản</b>	<b>134.340.574.903</b>	<b>169.441.004.766</b>	<b>25.456.905.084</b>	<b>-</b>	<b>362.952.661.218</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	5.362.146.124	126.561.858.696	9.243.196.305	-	141.167.201.125
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	70.232.114.373
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.362.146.124</b>	<b>126.561.858.696</b>	<b>9.243.196.305</b>	<b>-</b>	<b>211.399.315.498</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CIC39	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	Công ty liên kết (Từ 01/01/2020 đến 01/04/2020)
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

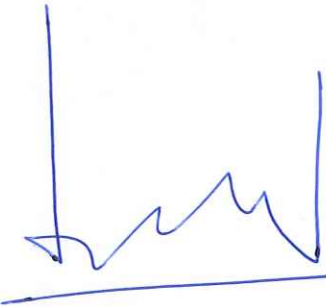
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	74.918.447	1.407.008.849
Công ty Cổ phần CIC39	74.918.447	1.407.008.849
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	31.012.422.869	27.569.896.051
Công ty Cổ phần CIC39	31.012.422.869	27.569.896.051
<b>Thanh lý vật tư</b>	37.418.182	-
Công ty Cổ phần CIC39	37.418.182	-
<b>Mua tài sản cố định</b>	70.000.000	-
Công ty Cổ phần CIC39	70.000.000	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	108.166.033	179.646.587
Công ty Cổ phần CIC39	108.166.033	94.448.287
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	6.384.269.010	6.384.269.010
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	6.384.269.010	6.384.269.010
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	500.000.000	809.892.339
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	-	309.892.339
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	74.794.521	107.487.328
Công ty Cổ phần CIC39	-	32.692.807
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	74.794.521	74.794.521
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	86.857.277.834	74.284.682.267
Công ty Cổ phần CIC39	86.857.277.834	74.284.682.267
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	1.321.420.000	1.321.420.000
Công ty CP Miền Đông- Cơ khí điện Máy	1.321.420.000	1.321.420.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	214.825.661	231.043.960
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	234.334.740	379.644.280

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Nguyễn Cảnh Hưng  
Người lập



Nguyễn Văn Vân  
Kế toán trưởng



Lê Đức Dũng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2020

